



mò shāo

末梢

noun · tip; end; extremity

Example Sentences

Shù zhī de mò shāo zhǎng chū le xīn yá
树枝的末梢长出了新芽。

New buds grew at the tips of the branches.

Tā de shǒu zhǐ mò shāo gǎn dào má mù
他的手指末梢感到麻木。

He felt numbness in the tips of his fingers.

Shén jīng mò shāo duì téng tòng fēi cháng mǐn gǎn
神经末梢对疼痛非常敏感。

Nerve endings are very sensitive to pain.

Trace each character, then write the word on your own.

末	末	末	末	末	末	末	末				
梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	梢	
梢	梢	梢									